TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 - TÂY NINH** **TỈNH TÂY NINH** Bản án số: 29/2025/DS-ST Ngày 16-7-2025 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Tòng Quân.

2. Ông Nguyễn Minh Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Thị Thảo Vy là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2025/TLST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2025/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Hoàng Văn Q, sinh năm 1995; nơi cư trú: tổ H, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh). (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Thái S, sinh năm 1989; nơi cư trú: tổ F, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh) là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. (văn bản ủy quyền ngày 11/9/2024) (có mặt)

- *Bị đơn*: Anh Lê Văn S1, sinh năm 1978; nơi thường trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh); nơi tạm trú: Số G đường C, khu phố D, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là phường T, tỉnh

Tây Ninh). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Chị Phạm Thị Anh Đ, sinh năm 1979; nơi thường trú: tổ dân phố A, thị trấn X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã N, tỉnh Hà Tĩnh). (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/9/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Thái S trình bày:

Anh Q có cho anh S1 vay số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng thông qua hợp đồng vay tiền ngày 10/3/2022. Thời hạn cho vay là 03 tháng kể từ ngày 10/3/2022 đến ngày 10/6/2022. Lãi suất vay là 6%/tháng. Số tiền vay anh Q chuyển tiền nhiều lần vào tài khoản của anh S1 (từ tài khoản vợ anh Q, tên Nguyễn Thị Như Ý, số tài khoản 12525299999 tại Ngân hàng TMCP Q1), cụ thể anh Q chuyển 06 lần trong ngày 10/3/2022 và ngày 11/3/2022, tổng số tiền 293.300.000 đồng, hai bên chấp nhận số tiền vay là 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

Từ khi vay đến nay, anh S1 chỉ trả cho anh Q số tiền 200.000.000 đồng bằng hình thức chuyển tiền đến tài khoản của vợ anh Q, tên Nguyễn Thị Như Ý, số tài khoản 12525299999 tại Ngân hàng TMCP Q1 vào ngày 22/6/2022. Số tiền 200.000.000 đồng đã trả bao gồm 140.000.000 đồng là tiền gốc, còn 60.000.000 đồng là tiền lãi 3 tháng trên tổng số tiền 300.000.000 đồng, mỗi tháng lãi là 18.000.000 đồng, tổng là 54.000.000 đồng, còn 6.000.000 đồng là tiền lãi trong trường hợp anh Q chậm trả gốc và lãi theo thỏa thuận. Ngoài chứng cứ bảng sao kê không còn chứng cứ nào khác.

Nay anh Q yêu cầu anh S1 trả lại số tiền nợ gốc còn lại là 160.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định (1,67%/tháng) tính từ ngày 11/6/2022 đến ngày xét xử; đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã đóng vượt mức quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Văn S1 trình bày:

Anh và chị Đ chung sống như vợ chồng từ năm 2012 cho đến nay, không có đăng ký kết hôn.

Anh có vay của anh Q số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng thông qua hợp đồng vay tiền ngày 10/3/2022. Số tiền này anh Q chuyển tiền nhiều lần vào tài khoản của anh. Đối với hợp đồng vay tiền ngày 10/3/2022: mặt trước hợp đồng có chữ ký nhưng không phải chữ ký của anh; chữ ký, chữ viết, dấu vân tay mặt sau là chữ ký chữ viết, dấu vân tay là của anh. Anh không yêu cầu Toà án giám định chữ ký của anh tại mặt trước của hợp đồng vay tiền ngày 10/3/2022 do đã thống nhất số tiền vay; và chữ ký, chữ viết, dấu vân tay mặt sau là chữ ký chữ viết, dấu vân tay là của anh. Anh vay số tiền trên để đưa cho chị Đ kinh doanh. Lãi suất vay là 5% mỗi tháng.

Từ khi vay đến nay, anh đã trả cho anh Q 01 lần bằng hình thức chuyển khoản, số tiền trả là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, từ tài khoản của bạn chị Đ là Lê Thị Kim O, số tài khoản 0947041000145 tại Ngân hàng TMCP B. Số tiền 200.000.000 đồng để trả tiền nợ gốc. Còn lại 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, chị Đ có viết giấy cam kết trả nợ cho anh Q. Tuy nhiên do khó khăn, chị Đ đồng ý mỗi tháng trả cho anh Q 5.000.000 đồng, anh Q có đến nhà 01, 02 lần nhưng vì khó khăn nên chưa trả cho anh Q. Ngoài ra, anh có trả tiền lãi cho anh Q nhưng không có chứng cứ chứng minh trả tiền lãi này.

Nay anh Q khởi kiện, anh chỉ đồng ý trả lại cho anh Q số tiền gốc là 100.000.000 đồng, không trả lãi do đã trả lãi theo lãi suất cao và trả nhiều lần; trường hợp lãi suất cao so với quy định pháp luật, anh đề nghị tính lại lãi đã đóng.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Anh Đ trình bày:

Chị và anh S1 chung sống như vợ chồng từ năm 2012 cho đến nay, không có đăng ký kết hôn.

Anh S1 có vay tiền của anh Q số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng thông qua hợp đồng vay tiền ngày 10/3/2022. Anh S1 vay số tiền trên để đưa cho chị kinh doanh. Lãi suất vay là từ 2% đến 5% mỗi tháng. Anh S1 đã trả lãi bằng hình thức chuyển khoản đầy đủ.

Từ khi vay đến nay, anh S1 đã trả cho anh Q 01 lần bằng hình thức chuyển khoản, số tiền trả là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, từ tài khoản của bạn chị là Lê Thị Kim O tại Ngân hàng TMCP B. Còn lại 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, chị có viết giấy cam kết trả nợ cho anh Q. Tuy nhiên do khó khăn, chị đồng ý mỗi tháng trả cho anh Q 5.000.000 đồng, anh Q có đến nhà 01, 02 lần nhưng vì khó khăn nên chưa trả cho anh Q.

Nay anh Q khởi kiện, chị cũng thống nhất lời trình bày anh S1, thống nhất anh S1 chỉ đồng ý trả lại số tiền gốc là 100.000.000 đồng, không trả lãi do đã trả lãi theo lãi suất cao và trả nhiều lần.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Q đối với anh S1. Buộc anh S1 có nghĩa vụ trả cho anh Q số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi trên số tiền vay gốc 300.000.000 đồng tính từ ngày 10/3/2022 đến ngày 21/6/2022 (là 03 tháng 11 ngày) theo mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) và tiền lãi trên số tiền vay gốc 100.000.000 đồng tính từ ngày 22/6/2022 đến ngày 16/7/2025 (là 03 năm 00 tháng 24 ngày) theo mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng).

+ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Q đối với anh S1 về việc yêu cầu anh S1 trả lại số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền vay gốc 60.000.000 đồng tính từ ngày 11/6/2022 đến ngày 16/7/2025 (là 03 năm 01 tháng 05 ngày) theo mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng).

+ Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, theo khoản 2 Điều 227, Điều 228 Tố tụng dân sự, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: anh Q yêu cầu anh S1 trả lại số tiền nợ gốc còn lại là 160.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định (1,67%/tháng) tính từ ngày 11/6/2022 đến ngày xét xử; đồng ý khấu

trừ số tiền lãi đã đóng vượt mức quy định; anh S1 cư trú tại thành phố T, tỉnh Tây Ninh (nay là phường T, tỉnh Tây Ninh). Đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh) theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 10/3/2022 (bút lục 83), sổ phụ chi tiết kiêm báo nợ/báo có (bút lục 63 đến 70) và lời trình bày của anh S, anh S1 thấy rằng:

[3.1] Anh S1 có vay số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng của anh Q, giấy nợ do anh S1 viết và ký tên vào giấy nợ, thời hạn vay là 03 tháng, thể hiện tiền lãi được trả 30 ngày 1 lần nhưng không thể hiện mục đích vay và không thể hiện lãi suất vay; anh S và anh S1 thống nhất vay có lãi nhưng không thống nhất lãi suất vay nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Các bên giao kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Đến ngày 22/6/2022, anh S1 chỉ trả cho anh Q số tiền 200.000.000 đồng bằng việc chuyển tiền từ tài khoản của Lê Thị Kim O số 0947041000145 tại Ngân hàng TMCP B đến tài khoản của Nguyễn Thị Như Ý số 12525299999 tại Ngân hàng TMCP Q1, các bên đều thừa nhận tình tiết này, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Anh S cho rằng số tiền 200.000.000 đồng đã trả bao gồm 140.000.000 đồng là tiền gốc, còn 60.000.000 đồng là tiền lãi 03 tháng trên tổng số tiền 300.000.000 đồng, mỗi tháng lãi là 18.000.000 đồng, tổng là 54.000.000 đồng, còn 6.000.000 đồng là tiền lãi để khấu trừ trong trường hợp anh Q chậm trả gốc và lãi theo thỏa thuận; anh S1 cho rằng số tiền 200.000.000 đồng là số tiền để trả nợ gốc. Xét thấy, ngày trả tiền là ngày 22/6/2022, nội dung chuyển tiền là "Le Thi Kim O1 chuyen tien", lãi suất 6%/tháng của số tiền 300.000.000 đồng là 18.000.000 đồng thì tiền lãi từ ngày 10/3/2022 đến ngày 22/6/2022 là 61.200.000 đồng, không phù hợp lời trình bày của nguyên đơn nên không chấp nhận lời trình bày của anh S về việc trả số tiền 200.000.000 đồng bao gồm 140.000.000 đồng là tiền gốc và 60.000.000 đồng là tiền lãi 03 tháng trên tổng số tiền 300.000.000 đồng.

[3.3] Anh S trình bày lãi suất vay là 6%/tháng, anh S1 trình bày lãi suất vay là 5%/tháng, các bên có sự tranh chấp về lãi suất, vì vậy, căn cứ khoản 2

Điều 468 Bộ luật Dân sự, lãi suất được tính là 10%/năm từ khi vay đến khi xét xử.

[3.4] Do đó, căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự:

[3.4.1] Có cơ sở chấp nhận yêu cầu một phần yêu cầu khởi kiện của anh Q, buộc anh S1 có nghĩa vụ trả cho anh Q số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền vay gốc 300.000.000 đồng tính từ ngày 10/3/2022 đến ngày 21/6/2022 (là 03 tháng 11 ngày) theo mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng), cụ thể là: số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng x 03 tháng 11 ngày x 0,83%/tháng = 8.383.000 đồng và tiền lãi trên số tiền vay gốc 100.000.000 đồng tính từ ngày 22/6/2022 đến ngày 16/7/2025 (là 03 năm 00 tháng 24 ngày) theo mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng), cụ thể là: số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng x 03 năm x 10%/năm + 100.000.000 đồng x 24 ngày x 0,83%/tháng: 30 ngày = 30.664.000 đồng. Vì vậy, anh S1 có nghĩa vụ trả cho anh Q số tiền là 139.047.000 (một trăm ba mươi chín triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng.

[3.4.2] Không có cơ sở chấp nhận yêu cầu một phần yêu cầu khởi kiện của anh Q về việc buộc anh S1 có nghĩa vụ trả cho anh Q số tiền vay gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền vay gốc 60.000.000 đồng tính từ ngày 11/6/2022 đến ngày 16/7/2025 (là 03 năm 01 tháng 05 ngày) theo mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng), cụ thể là: số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng x 03 năm x 10%/năm + 60.000.000 đồng x 01 tháng 05 ngày x 0,83%/tháng = 18.581.000 đồng. Vì vậy, anh S1 không có nghĩa vụ trả cho anh Q số tiền là 78.581.000 (bảy mươi tám triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn) đồng.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên anh S1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận (số tiền 139.047.000 đồng) là 139.047.000 đồng x 5% = 6.952.350 đồng; anh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận (số tiền 78.581.000 đồng) là 78.581.000 x 5% = 3.929.050 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Văn Q đối với anh Lê Văn S1.

Buộc anh Lê Văn S1 có nghĩa vụ trả cho anh Hoàng Văn Q số tiền là 139.047.000 (một trăm ba mươi chín triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 39.047.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Văn Q đối với anh Lê Văn S1 về việc yêu cầu anh Lê Văn S1 trả lại số tiền là 78.581.000 (bảy mươi tám triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn) đồng, trong đó: số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng, tiền lãi là 18.581.000 đồng.

3. Về án phí:

Anh Lê Văn S1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.952.350 (sáu triệu chín trăm năm mươi hai nghìn ba trăm năm mươi) đồng.

Anh Hoàng Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.929.050 (ba triệu chín trăm hai mươi chín nghìn không trăm năm mươi) đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 4.897.000 (bốn triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006739 ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Anh Hoàng Văn Q được hoàn lại số tiền chênh lệch là 967.950 (chín trăm sáu mươi bảy nghìn chín trăm năm mươi) đồng.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Phòng KTNV. TAND tỉnh Tây Ninh;*
- *VKSND khu vực 10 - Tây Ninh;*
- *THADS tỉnh Tây Ninh;*
- *Đương sự;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Thị Thanh Hằng